

Bản án số: 66/2024/KDTM-PT
Ngày: 30-8-2024
V/v tranh chấp bồi thường thiệt
hại trong hợp đồng mua bán hàng hoá.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh và bà Nguyễn Thị Hồng Nhung -
Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Từ ngày 23/8 đến ngày 30/8/2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2024/TLPT-KDTM ngày 06/4/2024 về việc “Tranh chấp bồi thường thiệt hại trong hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1497/2023/KDTM-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2362/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex); Địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà V, số C L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trí D; Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1978; Địa chỉ: E K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (Văn bản uỷ quyền số 25 UQ/EC-GĐ ngày 14/6/2022, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu U, là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH V2; Địa chỉ trụ sở: 2 N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Bé T; Chức vụ: Giám đốc (vắng

mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Ninh Thị Thu H, sinh năm 1974; Địa chỉ: 2 H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2024, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH D2 (Dextra Manufacturing C., L); Địa chỉ: 6th F, L B, S, L1, P, B, T1.

Người đại diện hợp pháp: Các ông bà Lê Thị Quỳnh A, Đặng Phúc N, Võ Thị Ngọc H1; Cùng địa chỉ: Phòng 4.4-4.6 T, C L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2023 được hợp pháp hóa Lãnh sự ngày 03/7/2023 và công chứng bản dịch ngày 05/7/2023, có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Đ là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/6/2020 và đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 22/9/2020 của Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi là Công ty Đ) và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại Tòa như sau:

Công ty Đ là nhà thầu thi công Gói thầu J1 - Cầu B và cầu dẫn thuộc Dự án cao tốc B - L.

Để thực hiện gói thầu thi công Cầu B, Công ty Đ và Công ty TNHH V2 (sau đây gọi là Công ty V2) đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 06/HĐMB/EC-DS/2017 ngày 20/03/2017 và 04 Phụ lục hợp đồng về việc cung cấp thanh thép dự ứng lực ren suốt (PC Bar) và phụ kiện cho Công ty Đ. Theo hợp đồng thỏa thuận thì vật liệu thanh PC và hệ phụ kiện D32 được cung cấp có xuất xứ từ Nhà máy D3.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 20/03/2017 đến 29/06/2019, Công ty V2 cung cấp tổng cộng 5 lô hàng thanh PC Bar cho Công ty Đ.

Ngày 12/8/2019, đã xảy ra sự cố đứt thanh PC tại các trụ đang thi công dầm hộp đúc hẫng. Tất cả các thanh PC bị đứt đều thuộc Lô số 19Y304467 thuộc lô hàng cuối cùng theo Phụ lục số 4. Ngay sau khi xảy ra việc đứt gãy thanh P1, Ban điều hành công trường thuộc Công ty Đ (gọi tắt là Ban điều hành) cùng với Liên danh S2, Tư vấn Giám sát, Chủ đầu tư đã thực hiện ngay các thí nghiệm kiểm tra và tìm nguyên nhân.

Ngày 07/9/2019, Tư vấn có thư yêu cầu dừng thi công dầm hộp tại trụ P2.

Ngày 16/9/2019, Nhà máy D3 gửi công văn nhận định rằng nguyên nhân xảy ra khuyết tật thanh PC Lô 19Y304467 là do xuất hiện vết rạn nứt rất nhỏ trong thanh PC trước khi đưa vào sử dụng và Nhà máy sẽ cấp Lô PC bar mới thay thế.

Ngày 07/10/2019, Công ty Đ đã họp với Công ty V2 và Nhà máy D3 để thảo luận về các chi phí để thực hiện công tác khắc phục thanh PC và trách

nhiệm của các bên trong Hợp đồng.

Ngày 08/10/2019, Nhà máy D3 đã cấp lô hàng thay thế về công trường, Ban điều hành đã cùng với Tư vấn và Nhà cung cấp tiến hành các thí nghiệm kiểm tra chất lượng. Kết quả có 4 thanh PC xuất hiện vết nứt dọc rất nhỏ và có 3 mẫu kéo không đạt tiêu chuẩn của Nhà máy đã đệ trình.

Ngày 09/10/2019, Công ty V2 và Nhà máy D3 xuống công trường họp với Ban điều hành, Liên danh Shimizu về nguyên nhân khuyết tật thanh PC Bar, chất lượng các Lô thanh PC đã sử dụng, thực tế các công việc phải thực hiện và dự kiến chi phí cho việc khắc phục nhưng Công ty V2 và đại diện Nhà máy D3 không ký biên bản họp.

Ngày 01/11/2011, Nhà máy D3 đã gửi văn bản trả lời các vấn đề về nguyên nhân khuyết tật thanh PC Bar là do trong quá trình sản xuất, vết nứt xuất hiện trong quá trình cán nóng, trước khi đưa vào xử lý nhiệt.

Ngày 05/11/2019, Ban điều hành gửi công văn yêu cầu làm rõ một số nguyên nhân gây vết nứt trên thanh PC Bar và thông báo từ chối lô hàng thay thế số 32J219-5 giao về công trường ngày 8/10/2019 do kết quả test có 3 thanh không đạt yêu cầu mác 1080/1230 Mpa như trong hợp đồng.

Ngày 08/11/2019, Nhà máy D3 có thư trả lời công văn ngày 05/11/2019 của Ban điều hành và khẳng định lô hàng thay thế số 32J219-5 không có khiếm khuyết. Hiện lô hàng thay thế này vẫn tiếp tục làm các thí nghiệm và chưa được phép sử dụng.

Ngày 11/11/2019, Tư vấn ra thư tiếp tục thi công Dầm hộp cầu dẫn.

Tại buổi họp ngày 14/2/2020, giữa Công ty Đ, Công ty V2 và đại diện Nhà máy D3 thì Công ty V2 và D1 chỉ chấp nhận chỉ chi trả mức tối đa 40.000 Dollar Mỹ. Như vậy Công ty V2 đã xác định có lỗi về chất lượng sản phẩm thanh PC Bar cung cấp cho Công ty Đ. Tuy nhiên, Công ty V2 chỉ chấp nhận thay thế số thanh P1 bị đứt gãy cung cấp theo lô thuộc Phụ lục Hợp đồng số 04, bồi thường số tiền chi trả mức tối đa 40.000 Dollar M là không đúng thỏa thuận trong Hợp đồng đã ký kết.

Công ty Đ với tư cách là Nhà thầu đã phải chịu chi phí để khắc phục tổn thất liên quan đến việc khắc phục sự cố do khuyết tật thanh PC Bar của lô hàng số 19Y304467 do Công ty V2 cung cấp (chi phí chưa bao gồm cả chi phí phạt tiền độ hợp đồng của Chủ đầu tư). Giá trị tổn thất đến nay là 12.985.955.088 đồng. Do Công ty V2 đã vi phạm điều khoản về chất lượng hàng hóa theo Hợp đồng số 06/HĐMB/EC-DS/2017 đã ký kết dẫn đến gây ra thiệt hại cho Công ty Đ nên Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty V2 bồi thường thiệt hại cho Công ty Đ tổng số tiền là: 12.985.955.088 đồng. Các chi phí phát sinh liệt kê theo Bảng chi tiết kèm đơn khởi kiện cụ thể như sau:

1. Chi phí vật tư, thiết bị thử nghiệm PC Bar thay thế tổng cộng 295.627.512 đồng gồm:

1.1. Chi phí vật tư, thiết bị, thí nghiệm gồm:

- Mua MasterFlow 810 là 49.500.000 đồng (theo các hóa đơn VAT: số 0000410 ngày 30/9/2019, số 0002515 ngày 25/9/2019, số 0002509 ngày 24/9/2019, số 0002436 ngày 11/9/2019, số 0000406 ngày 10/9/2019);

- Mua đá mi là 3.000.000 đồng (theo hóa đơn VAT số 0017314 ngày 19/9/2019);

- Thí nghiệm hiện trường là 16.632.500 đồng (theo các hóa đơn VAT: số 0007740 ngày 05/9/2019, số 0014479 ngày 29/8/2019, số 00013231 ngày 13/8/2019, số 0024259 ngày 20/8/2019, số 0013402 ngày 15/8/2019, số 0014794 ngày 05/9/2019);

- Mua máy đục, vật tư phụ, sửa chữa máy và bảo dưỡng là 28.204.012 đồng (theo các hóa đơn VAT số 0000224 ngày 07/01/2020, số 0050556 ngày 07/10/2019, số 0056818 ngày 30/11/2019, số 0056839 ngày 05/12/2019, số 0050558 ngày 08/10/2019, số 0048064 ngày 25/9/2019);

- Kiểm tra chất lượng PC Bar tại N là 11.035.000 đồng (chỉ có hóa đơn VAT số 00512861 ngày 19/9/2019 số tiền là 10.227.000 đồng);

- Thuê máy trộn vữa 3.800.000 đồng (theo Hóa đơn VAT số 0050592 ngày 16/10/2019).

1.2. Chi phí nhân công sửa chữa đợt 1 là 183.456.000 đồng phần thi công của Công ty T4.

2. Chi phí khắc phục sự cố tổng cộng 12.520.072.612 đồng, cụ thể:

2.1. Chi phí vật tư, thiết bị, thí nghiệm 7.210.280.984 gồm:

- Vật tư gồm vữa và đá mi tổng cộng 80.580.904 đồng (theo các hóa đơn VAT: số 0000403 ngày 30/8/2019, số 0000423 ngày 26/11/2019, số 0000431 ngày 25/12/2019, số 0000099 ngày 04/12/2019, số 0000089 ngày 22/11/2019, số 0058620 ngày 04/01/2020, số 0000112 ngày 13/12/2019, số 0058619 ngày 03/01/2020);

- Máy móc thiết bị tổng cộng là 1.521.119.347 đồng gồm:

+ Máy trộn là 22.950.000 đồng (theo hóa đơn VAT số 0056850 ngày 09/12/2019, số 0056867 ngày 12/12/2019, số 0000238 ngày 19/02/2020, hóa đơn bán lẻ);

+ Phí thuê cầu tháp của Công ty Z trong thời gian dừng thi công từ ngày 11/8/2019 đến ngày 02/01/2020 tổng cộng là 1.131.430.667 đồng (phí thuê để thi công trụ P17 là 448.059.333 đồng, phí thuê để thi công trụ P26 là 268.466.000 đồng và phí thuê để thi công trụ P30 là 414.905.333 đồng);

+ Phí thuê xà lan do kéo dài thời gian thi công là 366.738.680 đồng.

- Chi phí thí nghiệm hiện trường:

+ Thí nghiệm PC Bar lô hàng thay thế tổng cộng 80.418.792 đồng (theo các hóa đơn VAT: số 0034114 ngày 07/11/2019, 0034115 ngày 07/11/2019, số 0000680 ngày 22/11/2019, số 0000675 ngày 15/11/2019, số 0000674 ngày

20/11/2019, số 0000220 ngày 06/01/2020, số 0000225 ngày 08/01/2020);

+ Thí nghiệm vữa, bê tông tổng cộng 26.625.000 đồng.

- Các chi phí thí nghiệm kiểm tra chất lượng các thanh PC Bar do nhà thầu S1 thực hiện với số tiền là 5.231.326.941 đồng (Công văn đòi tiền của S1);

- Chi phí OT tư vấn hiện trường làm việc ngoài giờ là 270.210.000 đồng.

2.2. Chi phí thi công giao khoán cho nhà thầu phụ và nhân công tổng cộng 1.950.384.150 đồng (theo các hóa đơn VAT do Công ty T4 phát hành: số 0000206 ngày 10/12/2019, 0000214 ngày 24/12/2019, số 0000218 ngày 03/01/2020, số 0000226 ngày 13/01/2020);

2.3. Bồi thường 1.398.243.692 đồng là giá trị thanh PC Bar thay thế.

2.4. Giá phải mua bê tông phát sinh tăng giá do bị đơn kéo dài thời gian cung cấp hàng hóa (thanh P1) tổng cộng 1.961.163.786 đồng (theo các hóa đơn VAT do nhà cung cấp là Công ty V3 gồm các Hóa đơn : số 192 ngày 11/02/2020, số 194 ngày 17/02/2020, số 198 ngày 20/3/2020, số 197 ngày 09/3/2020, số 201 ngày 22/4/2020, số 199 ngày 06/4/2020, số 205 ngày 22/5/2020, số 204 ngày 12/5/2020, số 206 ngày 08/6/2020);

3. Chi phí lãi vay tạm ứng kinh phí tổng cộng là 170.254.963 đồng.

Cơ sở khởi kiện: căn cứ nội dung thỏa thuận tại điểm k Điều 14 của Hợp đồng số 06/HĐMB/EC-DS/2017 ngày 20/3/2017 do hai bên ký kết quy định về nghĩa vụ của Công ty V2: *Bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng; cung cấp hàng hóa không bảo đảm chất lượng, tiến độ theo quy định của Hợp đồng và thiệt hại do lỗi của mình gây ra*". Căn cứ 360 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: *"Trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại"*.

Phần trình bày của đại diện bị đơn là Công ty V2:

Công ty Đ và Công ty V2 đã ký hợp đồng số 06/HĐMB/EC-DS ngày 20/3/2017 về việc cung cấp thanh thép cường độ cao (P1) cho Công ty Đ để phục vụ cho dự án đúng như trình bày của Nguyên đơn.

Thực hiện hợp đồng, Công ty V2 đã hoàn thành giao tổng cộng 05 lô hàng tới chân công trình Cầu B. Các lô hàng đều được nhà máy D3 sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM A722M đáp ứng tất cả các yêu cầu của hợp đồng về tiến độ, số lượng và chất lượng, có đầy đủ bộ chứng từ và đã được bàn giao, nghiệm thu theo quy trình dự án và thanh toán xong tiền mua hàng.

Ngày 12/8/2019, Công ty V2 được thông báo đã xảy ra sự cố đứt thanh PC Bar tại các trụ đang thi công dầm hộp đúc hẫng, các thanh PC Bar bị đứt, gãy trong quá trình căng, kéo. Vết gãy của P1, xảy ra tại các vị trí đã được bơm vữa và thuộc Lô A.

Ngày 13/8/2019, Công ty Đ đã tiến hành lấy mẫu các thanh PC Bar chưa sử dụng của lô hàng có thanh PC bị gãy để giám định lần 2 tại đơn vị kiểm định độc lập là Trung tâm K1 (gọi tắt là Quatest3), kết quả giám định cho thấy lô

hàng vẫn đáp ứng các yêu cầu của dự án theo tiêu chuẩn ASTM A722M, nguyên nhân sự cố do thanh P1 được loại trừ.

Ngày 27/8/2019, đại diện nhà máy D3 và Công ty V2 đã đến công trường lấy mẫu PC Bar tại lô cũ và lô có thanh PC Bar bị đứt, gãy mang về Thái Lan để tiến hành kiểm tra bằng thiết bị của mình. Ngày 16/9/2019, D1 đã kết luận rằng, các thanh PC Bar bị đứt có thể là do vết nứt rất nhỏ giữa các hạt trong cấu trúc của thanh thép. Dextra đề nghị thay thế lô hàng có thanh PC Bar bị đứt, gãy bằng một lô hàng thay thế. Dextra sẽ cung cấp miễn phí lô hàng thay thế này và ngay lập tức tiến hành các quy trình kiểm tra chất lượng đáp ứng theo tiêu chuẩn ASTM A722M cho lô hàng thay thế. Đồng thời khẳng định sẽ không chi trả bất kỳ chi phí kiểm định nào liên quan đến lô hàng có thanh PC Bar bị sự cố mà không có sự đồng ý từ D.

Ngày 08/10/2019, lô hàng thay thế đã được giao tới chân công trình với đầy đủ bộ chứng từ như các lô hàng trước đây.

Ngày 09/10/2019, dưới sự chứng kiến của Công ty Đ và tư vấn giám sát, Công ty V2 đã tiến hành giám định chất lượng một số mẫu thanh PC Bar thuộc lô hàng thay thế tại Q. Kết quả giám định cho thấy lô hàng đã đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của Dự Án, ASTM A722 về thành phần hóa học và cơ tính. Tuy nhiên, Công ty Đ đã không sử dụng lô hàng thay thế để thi công mà không có lý do xác đáng. Việc không sử dụng lô hàng thay thế này là một trong các nguyên nhân làm chậm thời gian thi công trở lại, làm tăng các chi phí liên quan khác: chi phí thuê cầu tháp, thuê thiết bị, chi phí nhân công,..v.v .. Đến ngày 11/11/2019 (hơn 1 tháng kể từ ngày giao lô hàng thay thế), Công ty Đ đã mượn lô thanh PC Bar của một công trường khác có chiều dài khác với chiều dài thanh PC Bar của lô hàng thay thế để thi công trở lại mà không sử dụng thanh PC Bar thay thế. Điều này dẫn đến việc cắt bỏ, gây tiêu hao lớn và lãng phí vật liệu.

Ngày 30/10/2019, Công ty Đ công bố kết quả thí nghiệm mẫu được tiến hành tại V4 tại N. Việc gửi mẫu sang N, tiến hành thí nghiệm tại N, đưa thiết bị từ N sang Việt Nam đã được thực hiện sau khi D1 đã tiến hành giám định, đã giao nhận lô hàng thay thế và chưa được sự đồng ý từ D và Công ty V2. Do đó các chi phí liên quan đến việc thí nghiệm này không thuộc trách nhiệm chi trả Công ty V2.

Từ ngày 27/02/2020 đến ngày 04/5/2020, Công ty Đ gửi nhiều công văn thông báo tới Công ty V2 yêu cầu Công ty V2 có kế hoạch chi trả tổng số tiền sửa chữa, khắc phục là khoảng 4.080.159.089 đồng, nhưng không cung cấp các hóa đơn chứng từ kèm theo. Ngày 04/5/2020, Công ty V2 với quan điểm đồng hành, chia sẻ khó khăn cùng khách hàng, đã đồng ý ngoài lô hàng thay thế đã giao tới công trường, sẽ hỗ trợ thêm 03 tỷ đồng (trong đó nhà máy D3 hỗ trợ 40.000 USD). Tuy nhiên sau đó Công ty Đ lại vô lý yêu cầu Công ty V2 cung cấp thêm một lô hàng mà Công ty Đ đã mượn, việc yêu cầu vô lý này đã vượt quá khả năng hỗ trợ của Công ty V2 và nhà máy D3 dẫn đến hai bên chưa tìm được sự đồng thuận.

Công ty V2 đã bàn giao cả 05 lô hàng tới chân công trường cho Công ty

Đ. Tất cả các lô hàng hóa đã được Công ty Đ tiến hành thí nghiệm về chất lượng tại đơn vị thí nghiệm độc lập (Quatest3). Kết quả kiểm định đã xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo hợp đồng. Công ty Đ đã nhận hàng và đưa vào sử dụng. Khi xảy ra sự cố đứt gãy thanh PC Bar thì D1 đã đồng ý thay thế lô hàng mới. Lô hàng thay thế đã được giao tới công trường ngày 08/10/2019 và việc thí nghiệm đầu vào đã được tiến hành tại Quatest3 với kết quả kỹ thuật của lô hàng đáp ứng theo quy định của dự án. Tại buổi họp ngày 14/02/2020, D1 nói trong buổi họp sẽ chi trả tối đa 40.000 USD. Công ty V2 không xác định có lỗi về chất lượng sản phẩm PC Bar. Nhà máy D3 cũng không có công văn nào nhận lỗi về chất lượng PC Bar như trình bày của Nguyên đơn.

Bởi các lẽ trên, Công ty V2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ.

Đại diện hợp pháp của Dextra M, L (Công ty TNHH D2 - sau đây gọi là D1) vắng mặt nhưng có bản khai trình bày: Dextra chỉ có quan hệ hợp đồng với Bị đơn và đã hoàn tất các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng nên không có bất kỳ trách nhiệm nào đối với Bị đơn liên quan đến lô thép mà Nguyên đơn và Bị đơn đang tranh chấp. Dextra hiểu rằng các thiệt hại Nguyên đơn đang khởi kiện đòi là phát sinh từ chính các quyết định của Nguyên đơn bất chấp việc các bên đã có thảo luận và giải quyết thỏa đáng mọi vấn đề liên quan đến lô thép mà Nguyên đơn nêu. Dextra yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt Dextra theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đồng thời bổ sung yêu cầu đòi Bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường trên khoản tiền thiệt hại được tính là 4.547.096.180 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và yêu cầu bổ sung của Nguyên đơn tại phiên tòa.

Bị đơn trình bày: Tất cả các lô hàng hóa đã được Công ty Đ tiến hành thí nghiệm về chất lượng đầu vào tại Q là đơn vị thí nghiệm độc lập đã xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo hợp đồng và đã được đưa vào sử dụng. Công ty Đ đã thanh toán đủ tiền hàng cho Công ty V2. Do đó Công ty Đ cho rằng Công ty V2 cung cấp hàng hóa không đảm bảo chất lượng là không có cơ sở.

Kết luận của D1 về nguyên nhân vết nứt của thanh P1 là không phù hợp với kết luận của Q 3 trước khi giao nhận hàng. Tuy nhiên Bị đơn chấp nhận kết luận nêu trên của D1 vì D1 là nhà sản xuất. Bị đơn không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định nguyên nhân sự cố đứt gãy thanh PC vì chi phí rất tốn kém.

Mặc dù trên thực tế Công ty Đ có thiệt hại phát sinh nhưng những thiệt hại này không xuất phát từ hành vi vi phạm của Công ty V2. Giá trị thiệt hại có nhiều hạn mục không hợp lý, không có chứng từ hợp lệ. Bị đơn không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định giá trị thiệt hại mà Nguyên đơn đã chi phí. Đề nghị

Tòa án không chấp nhận những chi phí mà Nguyên đơn đã liệt kê bao gồm:

- Thiết kế mẫu bê tông tổng cộng 2.090.000 đồng. Lý do không chấp nhận: do chi phí này không có chứng từ, không liên quan đến các thanh thép bị sự cố;

- Kiểm tra chất lượng PC Bar tại N là 11.035.000 đồng. Lý do không chấp nhận: do việc kiểm tra này không có sự thỏa thuận tại hợp đồng mà do Nguyên đơn tự ý thực hiện không có sự đồng ý của Bị đơn;

- Nhân công sửa chữa đợt 1 là 183.456.000 đồng phần thi công của C1. Lý do không chấp nhận: khoản chi này đã được tính vào chi phí thi công của C1.

- Các chi phí thuê thiết bị, thí nghiệm khắc phục sự cố, cụ thể:

+ Chi phí thuê cầu tháp trong thời gian dừng thi công từ ngày 11/8/2019 đến ngày 02/01/2020 tổng cộng là 1.131,430,667 đồng (thi công trụ P17 là 448.059.333 đồng, thi công trụ P26 là 268.466.000 đồng và thi công trụ P30 là đồng). Lý do không chấp nhận: Do sự cố đứt gãy không xảy ra ở trụ P26 nhưng Nguyên đơn vẫn đưa vào chi phí khắc phục thiệt hại là không hợp lý.

+ Phí thuê xà lan do kéo dài thời gian thi công là 366.738.680 đồng. Lý do không chấp nhận: Chi phí này không có cơ sở vì không có chứng từ thanh toán.

- Chi phí thí nghiệm hiện trường gồm: thí nghiệm PC Bar lô hàng thay thế tổng cộng 80.478.792 đồng và thí nghiệm vữa, bê tông tổng cộng 26.559.000 đồng. Lý do không chấp nhận: Do việc thí nghiệm này không có sự thỏa thuận tại hợp đồng mà do Nguyên đơn tự ý thực hiện không có sự đồng ý của Bị đơn.

- Chi phí thí nghiệm kiểm tra chất lượng các thanh PC Bar do nhà thầu S1 thực hiện với số tiền là 5.231.326.941 đồng. Lý do không chấp nhận: Nhà sản xuất Dextra đã có văn bản xác định việc kết quả kiểm tra chất lượng của thanh P1 và có kết luận thanh PC Bar có vết nứt nhỏ trong quá trình sản xuất đồng thời đã thay lô hàng mới cho Nguyên đơn. Việc Nguyên đơn vẫn tiếp tục đem mẫu thanh PC Bar qua N để kiểm tra mà không có sự đồng ý của Bị đơn nên đây là những chi phí không hợp lý.

- Chi phí OT tư vấn hiện trường làm việc ngoài giờ là 270.210.000 đồng. Lý do không chấp nhận: do chi phí này không có chứng từ, không liên quan đến các thanh thép bị sự cố.

- Chi phí thi công giao khoán cho nhà thầu phụ Thanh Quang B tổng cộng 1.950.384.150 đồng. Lý do không chấp nhận: nhà thầu phụ này đã thi công cả những hạng mục không có thanh PC bar bị sự cố.

- Khoản tiền bằng giá trị thanh PC Bar thay thế là 1.398.243.692 đồng. Lý do không chấp nhận: Nguyên đơn đã nhận lô hàng thay thế nhưng không sử dụng mặc dù kết quả thí nghiệm của QT3 đã xác nhận là bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng. Do vậy Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền này là không có cơ sở.

- Chênh lệch tăng giá bê tông phát sinh do kéo dài thời gian cung cấp ngoài hợp đồng tổng cộng 1.961.163.786 đồng. Lý do không chấp nhận: Bê tông mà Nguyên đơn mua để phục vụ thi công nhiều hạng mục của toàn bộ công trình trong khi sự cố chỉ xảy ra tại hạng mục thi công hộp dầm đúc hẫng tại trụ P17 và P30 có thanh PC Bar của lô hàng số 19Y304467. Sau khi xảy ra sự cố gãy đứt thì phía nhà sản xuất đã đồng ý thay thế lô hàng khác. Nguyên đơn cũng đã nhận bàn giao lô hàng vào ngày 08/10/2019. Do vậy việc Nguyên đơn tính giá bê tông vào thời điểm năm 2020 để cho rằng do Bị đơn kéo dài thời gian cung cấp ngoài hợp đồng là không có cơ sở.

- Chi phí lãi vay tạm ứng kinh phí tổng cộng là 170.254.963 đồng. Lý do không chấp nhận: Nguyên đơn không có chứng từ vay tiền nên chi phí này là không có cơ sở.

Riêng những chi phí vật tư, thiết bị, thí nghiệm mà Nguyên đơn nêu ra theo bảng kê chi tiết kèm theo đơn khởi kiện thì bị đơn thừa nhận đây là những chi phí hợp lý bao gồm: Mua MasterFlow là 49.500.000 đồng; Mua đá mi là 3.000.000 đồng; Thí nghiệm vật tư đầu vào là 14.542.500 đồng; Mua máy đục, vật tư phụ, sửa chữa máy và bảo dưỡng là 28.204.012 đồng; Thuê máy trộn vữa 3.800.000 đồng; V và đá mi tổng cộng 80.580.904 đồng; Máy móc thiết bị: Máy trộn là 22.950.000 đồng. Tổng cộng 202.577.416 đồng.

Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thì bị đơn xác định đã tuân thủ đúng hợp đồng do hai bên ký kết. Nguyên đơn cũng đã thực hiện kiểm tra chất lượng cho kết quả đảm bảo đúng quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật. Sự cố xảy ra là do nhà sản xuất. Bị đơn không có lỗi trong việc chất lượng sản phẩm đã cung cấp cho Nguyên đơn nên không chấp nhận những yêu cầu khởi kiện không hợp lý của Nguyên đơn. Tuy nhiên trên tinh thần hỗ trợ thì Bị đơn đồng ý hỗ trợ cho Nguyên đơn một phần chi phí mà nguyên đơn đã khởi kiện số tiền là 367.653.416 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1497/2023/KDTM-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 273, Điều 280, điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 365 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, 316 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đ. Cụ thể:

1.1. Chấp nhận phần yêu cầu của Nguyên đơn về việc: Buộc Công ty TNHH V2 phải bồi thường thiệt hại số tiền là 2.686.516.437 đồng cho Công ty Cổ phần Đ.

1.2. Không chấp nhận phần yêu cầu của Nguyên đơn về việc : Buộc Công ty TNHH V2 phải bồi thường thiệt hại số tiền là 10.299.438.651 đồng cho Công ty Cổ phần Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/9/2023, nguyên đơn là Công ty Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc S là người đại diện hợp pháp của Công ty Đ không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Bà Ninh Thị Thu H là người đại diện hợp pháp của Công ty V2 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Công ty D2 vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông Nguyễn Ngọc S là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 95.339.578 đồng.

Bị đơn có hành vi vi phạm điều khoản chất lượng của Hợp đồng và 04 Phụ lục hợp đồng kèm theo. Hành vi vi phạm Hợp đồng của bị đơn đã gây thiệt hại cho nguyên đơn 12.890.615.510 đồng. Cụ thể như sau:

1. Chi phí tư vấn giám sát tăng: Ngày 23/12/2019 thanh toán chi phí tháng 8+9/2019 số tiền 108.902.000 đồng; ngày 21/01/2020 thanh toán chi phí ngoài giờ tới hết tháng 12/2019 số tiền chuyển là 79.700.000 đồng. Tổng số tiền đã chuyển chi phí ngoài giờ cho Tư vấn là 188.602.000 đồng; giảm 81.608.000 đồng so với kháng cáo ban đầu của nguyên đơn.

2. Chi phí thuê cầu tháp của Công ty Z để khắc phục sự cố tại các trụ P26, P2, P4, P17 và P30; các khối cạnh trụ P22 và P33 trong đó có trụ P26:

Trụ P26 là trụ đã lắp đặt thanh PC Bar bị lỗi nhưng chưa đổ bê tông, sau khi có sự cố đã phải tháo bỏ thanh đã lắp, tạo hộc chờ để đổ bê tông. Trụ P26 mặc dù chưa đổ bê tông vào thanh PC Bar như các trụ khác nhưng đã phải tháo dỡ sau đó dừng lại theo chỉ dẫn của Tư vấn giám sát tại thư số BLLT/C5/J1/SVJ0-438 ngày 16/9/2019 (số thứ tự 12, quyển 1) cho đến khi xác định rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp phù hợp.

Chứng cứ chứng minh: Tại thư số BLLT/I1/SVJV-1803 ngày 27/9/2019 (STT 17, quyển 1) đề cập:

- Mục 2 - Công tác hiện trường: các trụ bị ảnh hưởng: P26, P2, P4, P17 và P30; các khối cạnh trụ P22 và P33; các trụ không bị ảnh hưởng có thể thi công gồm P1, P5, P31-P32, P33, vách ngăn tại mỗi vị trí.

- Tư vấn có chỉ dẫn liên quan tới sự cố tại thư số BLLT/J1/SVJ0-1803 ngày 27/9/2019 (số thứ tự 17, quyển 1). Nhà thầu trình thư số J1-SVJV-ENG-2019-2845 ngày 07/11/2019 (số thứ tự 31, quyển 2) đề xuất tiếp tục thi công trụ P26. Tư vấn giám sát đồng ý cho nhà thầu tiếp tục thi công tại thư số BLLT/J1/SVJV-1825 ngày 11/11/2019 (số thứ tự 21, quyển 2).

Do đó, đề nghị giữ nguyên giá trị chi phí thuê cầu 268.466.000 đồng và chi phí nhân công tháo dỡ 14.040.000 đồng.

3. Chi phí thuê xà lan do kéo dài thời gian thi công là 366.738.680 đồng: Do công trường dừng chờ nhưng vẫn phải duy trì để tiến hành sửa chữa khắc phục.

4. Chi phí thí nghiệm vữa, bê tông tổng cộng 26.559.000 đồng. Thí nghiệm này để loại trừ các nguyên nhân có thể gây ra sự cố đứt gãy.

5. Các chi phí thí nghiệm kiểm tra chất lượng các thanh PC Bar do nhà thầu S1 thực hiện với số tiền là 5.231.326.941 đồng đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận.

6. Về chi phí giao khoán cho các nhà thầu phụ sửa chữa thanh P1: tổng số có 06 hóa đơn với các giá trị lần lượt là 640.152.045 đồng + 557.330.962 đồng + 156.617.662 đồng + 186.394.894 đồng + 388.773.597 đồng + 14.040.000 đồng = 1.943.308.660 đồng.

7. Bồi thường khoản tiền bằng giá trị lô hàng thanh PC Bar là 1.398.243.692 đồng: Lô PC Bar của bị đơn thay thế qua thí nghiệm đã không đạt yêu cầu chất lượng. Do vậy Tư vấn giám sát đã không cho phép sử dụng. Nhà thầu đã có văn bản số 88/BĐH J1 ngày 05/11/2019 (số thứ tự 29 quyển 1) thông báo cho bị đơn không dùng lô hàng này. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận.

8. Giá bê tông phát sinh tăng giá do kéo dài thời gian cung cấp: Hợp đồng ban đầu tổng cộng là 1.961.163.786 đồng. Do sự cố đứt thanh P1 nên công trường phải dừng lại không thi công được nên khi thi công trở lại phải thanh toán với giá bê tông mới. Chứng cứ chứng minh là:

- Tại thư số BLLT/J1/SVJV-1803 ngày 27/9/2019 (số thứ tự 17, quyển 1) đề cập: Mục 2 - Công tác hiện trường: các trụ bị ảnh hưởng: P26, P2, P4, P17 và P30; các khối cạnh trụ P22 và P33; các trụ không bị ảnh hưởng có thể thi công gồm P1, PS, P31-P32, P33, vách ngăn tại mỗi vị trí.

- Bảng tổng hợp khối lượng bê tông các đợt thi công đã thanh toán cho Nhà cung cấp W (số thứ tự 41, quyển 2) gồm:

IPC 40: tổng khối lượng đề nghị là 297,20m³ trong đó có 11,4m³ cấp ngày

13/11/2019 và 2,6m³ cấp ngày 14/11/2019 cho trụ P31-P32. Khối lượng giảm đi 14,00m³ tương đương số tiền giảm trừ là 13.731.578 đồng.

Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải bồi thường 12.890.615.510 đồng.

Bà Ninh Thị Thu H là người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Xác định bị đơn không vi phạm hợp đồng. Bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Bởi:

- Tất cả các lô hàng bị đơn đã giao cho nguyên đơn tới chân công trình của nguyên đơn đều đã được Quatest 3 do nguyên đơn chỉ định thực hiện việc giám định đều đạt chất lượng đáp ứng đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu của hợp đồng tiêu chuẩn ASTM A.722.

- Sự cố đứt gãy một số thanh PC Bar thuộc lô hàng cuối cùng 19Y304467 phụ lục hợp đồng số 04/HĐMB/EC-DS/2017. Việc đứt gãy chỉ xảy ra đối với các thanh PC Bar (dự ứng lực) nằm trong ống gen đã được bơm vữa và việc đứt gãy chỉ xảy ở những đoạn thanh dự ứng lực nằm trong vữa và chỉ xảy ra trong quá trình căng kéo.

- Không có một kết luận cuối cùng nào của một đơn vị giám định độc lập được các bên công nhận về nguyên nhân của việc đứt gãy. Dextra là nhà sản xuất tìm ra nguyên nhân sự cố là do vết nứt ngang siêu nhỏ chỉ nhìn thấy qua kính hiển vi sau khi mang mẫu về Thái Lan để thực hiện thí nghiệm.

- Thanh dự ứng lực mà Bị đơn cung cấp cho nguyên đơn đòi hỏi tiêu chuẩn chất lượng rất cao nên trên thế giới chỉ có một số nhà máy đủ năng lực điều kiện để sản xuất, ở Việt Nam hiện chưa có vì vậy mọi trao đổi về kỹ thuật, chất lượng trong quá trình thực hiện hợp đồng đều phải thông báo và trao đổi ba bên bị đơn - D - nguyên đơn.

- Bị đơn chấp thuận và không kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm lí do là bị đơn nhận thấy thực tế đã xảy ra sự cố thanh thanh dự ứng lực dẫn đến thiệt hại phát sinh nhưng điều này không xuất phát từ hành vi vi phạm hợp đồng thương mại của bị đơn. Bị đơn tuân thủ đúng và đầy đủ yêu cầu xác định tiêu chuẩn chất lượng của thanh dự ứng lực theo ASTM A.722 như thoả thuận trong hợp đồng.

2. Các yêu cầu của nguyên đơn là không hợp lý:

a) Chi phí thuê sà lan tự hành thi công 366.738.680 đồng:

- Không có hoá đơn, không có hợp đồng hay bất cứ chứng từ nào chứng minh cho khoản chi phí này.

- Trong bảng kê chi phí nội dung ghi là chi phí phát sinh thuê sà lan tự hành do kéo dài thi công. Thực tế việc thi công công trình cầu dẫn đã bị chậm trễ trước khi có sự cố với thanh dự ứng lực dẫn chứng trong công văn số J1-S VJO-ENG-2019-2878 ngày 24/12/2019 do ông Hideko K là quyền giám đốc dự án đã ký gửi cho Tư vấn giám sát và Ban Q1 đã ghi rõ rằng: “rõ ràng rằng nhà

thầu sẽ không thể hoàn thành công tác thi công cầu dẫn như dự kiến ban đầu theo bản tiến độ OSC Rev.0 do hậu quả của việc không thanh toán cho nhà thầu số tiền được chứng nhận trong các IPC đã ban hành trước đó (số 29&30). Nhà thầu đã không thể tiến hành thi công (cầu dẫn) theo kế hoạch do chủ đầu tư, vẫn đề không thanh toán. Do đó công tác thi công cầu dẫn đã bị trì hoãn trước khi xảy ra sự việc lỗi thanh PC”.

Báo Đầu tư ngày 17/11/2019 cũng đã đưa tin về việc 5 gói thầu thi công thuộc dự án B - L đã được các đơn vị thi công dừng lại 5 tháng trong đó có gói thầu J1 (cầu dây văng B) do việc thiếu vốn đã kéo dài 2 năm. Việc dừng thi công rõ ràng đã xảy ra trước sự cố thanh dự ứng lực xảy ra vào ngày 12/8/2019. Thực tế đến nay gói thầu J1 vẫn chưa hoàn thành.

b) Tiền thuê cầu tháp của công ty Z1 1.131.430.667 đồng:

- Như đã trình bày và dẫn chứng tại mục (a) việc kéo dài thời gian thi công đã xảy ra trước khi có phát sinh lỗi thanh PC. Ngoài ra việc chậm trễ tiến độ thi công còn do các nguyên nhân khác dẫn chứng báo cáo số 82/EC/Ttr-BĐHJ1 ngày 24/10/2019 đã nêu là do Tư vấn giám sát nghiệm thu khẩn khe, do thay đổi thiết kế, do sự cố thợ lặn đuối nước, do đơn vị thi công thi công chậm...

- Đồng thời trong hồ sơ bên nguyên đơn cung cấp cho thấy các thanh dự ứng lực bị lỗi cần thay thế không có ở trụ P26, nhưng nguyên đơn bao gồm cả chi phí cầu tháp vận thăng thi công tại trụ P26 với số tiền 268.466.000 đồng.

- Tư vấn giám sát yêu cầu dừng thi công toàn bộ các đốt phần cầu dẫn ngày 16/9/2019 văn bản số BLLT/J1/SVJO-438 và cho phép thi công lại toàn bộ dự án vào ngày 11/11/2019 văn bản số BLLT/J1/SVJO-1825, thời gian dừng chờ là 01 tháng 25 ngày bao gồm cả thứ 7 chủ nhật tuy nhiên trong bảng kê khiếu nại của nguyên đơn thời gian dừng chờ được tính đến ngày 01/02/2020 dài hơn 02 tháng 20 ngày.

c) Chi phí thí nghiệm do S1 thực hiện tại Nhật Bản 5.231.326.941 đồng và 11.035.000 đồng:

Shimizu là nhà thầu liên danh cùng với nguyên đơn gói thầu J1, S1 là một phần của nguyên đơn và S1 không phải là một đơn vị giám định độc lập. Việc S1 và nguyên đơn lấy mẫu gửi đi N để S1 làm thí nghiệm là ý chí chủ quan của nguyên đơn và S1, Bị đơn và D1 không được thông báo về việc này đồng thời việc lấy mẫu không phải do một đơn vị giám định độc lập thực hiện và không được chứng kiến bởi bị đơn, D1 và các bên liên quan. Những điều trên cho thấy sự không phù hợp với pháp luật về giám định hiện hành. Hơn nữa, việc thí nghiệm tại N được thực hiện sau khi đã có kết luận của D1 và rõ ràng rằng nguyên đơn đã dựa vào kết luận của D1 để cho rằng bị đơn vi phạm hợp đồng và khiếu nại, việc thực hiện thí nghiệm tại N là vô hiệu.

d) Chi phí giá bê tông phát sinh tăng thêm do kéo dài thời gian thực hiện ngoài hợp đồng 1.961.163.786 đồng:

Toàn bộ lượng bê tông theo phụ lục hợp đồng mua bê tông số 02 và các

hóa đơn chứng từ mà nguyên đơn cung cấp làm cơ sở khiếu nại là C40-N và C-40 được sử dụng cho các hạng mục khác không phải VNCCN - trang 2 mục 3.2) Bê tông (vữa) không co ngót C50 là hỗn hợp bê tông tự trộn bao gồm các vật liệu xi măng, đá mi, nước, phụ gia Master flow 810 được sử dụng cho việc khắc phục sửa chữa. Chi phí mua các vật liệu này cùng với các vật tư khác đã được nguyên đơn kê trong bảng kê khiếu nại tại các mục: 1.1, 1.4 bút lục 1724; 1.6, 1.1.1, 1.1.2, 1.2.1 bút lục 1723 cùng với chứng từ kèm theo. Như vậy lượng bê tông này hoàn toàn không có liên quan gì đến việc khắc phục sự cố thanh dự ứng lực.

Việc chậm trễ thi công công trình đã diễn ra trước khi có sự cố thanh dự ứng lực như đã trình bày và dẫn chứng tại mục (a).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày nguyên đơn mua bê tông ở đơn vị cung cấp với giá cố định tới ngày 29/2/2020. Sau ngày 29/2/2020 giá bê tông tăng nên nguyên đơn phải trả phần phát sinh tăng này. Ngày 11/11/2019, Tư V1 giám sát đã cho phép nhà thầu thi công lại toàn bộ dự án và việc thi công sửa chữa đại trà thanh dự ứng lực cũng bắt đầu được thực hiện từ ngày này.

Ngoài ra, giá bê tông cũng như giá của các loại vật liệu khác biến động là yếu tố thị trường. Giá có thể tăng hoặc giảm trong một khoảng thời gian nào đó. Giả sử nếu giá bê tông không tăng mà giảm thì nguyên đơn hoàn toàn là người được hưởng lợi từ việc này. Vì vậy việc nguyên đơn yêu cầu bồi thường chi phí này là hoàn toàn vô lý và không phù hợp.

e) T2 dự ứng lực thay thế 1.398.243.692 đồng:

Số lượng và kích thước thanh dự ứng lực mà nguyên đơn kê trên bảng kê đòi bồi thường không đúng với số lượng và kích thước các thanh dự ứng lực bị sự cố thuộc lô hàng 19Y34468.

Trước khi có kết luận về nguyên nhân xảy ra sự cố đứt gãy thanh dự ứng lực trong quá trình căng kéo, ngày 11/9/2019 nguyên đơn có văn bản số 66/BĐHJ1 nói rằng nguyên đơn đang mượn các thanh dự ứng lực dùng cho cầu chính có kích thước hoàn toàn khác từ Shimizu về cắt ra để thay thế cho các thanh đã thi công bị lỗi đồng thời yêu cầu bị đơn cấp một lô hàng thanh dự ứng lực thay thế. Sau khi D1 xác định ra nguyên nhân một lô hàng thay thế thanh dự ứng lực với quy cách số lượng được quy định trong phụ lục hợp đồng số 04/HĐMB/EC-DS cụ thể: 54 thanh dài 10,7m; 18 thanh dài 11,7m và 525 thanh dài 3,5m trị giá đã có thuế theo hợp đồng là 894.245.499 đồng đã được giao đến chân công trình cho nguyên đơn theo biên bản giao hàng ngày 08/10/2019. Lô thay thế không bao gồm các phụ kiện đi kèm khác do các phụ kiện đã giao vẫn sử dụng được bình thường.

Lô hàng thay thế đã được nguyên đơn nhận, chỉ định Quatest3 thực hiện thí nghiệm và cho kết quả đạt theo tiêu chuẩn ASTM A.722 theo yêu cầu của hợp đồng. Ngày 02/8/2023, đại diện nguyên đơn trong phiên tòa sơ thẩm cũng đã trả lời hội đồng xét xử rằng lô hàng thay thế không gặp vấn đề về chất lượng mà do nguyên đơn đã mượn các thanh dự ứng lực từ S.

Các thanh dự ứng lực được sản xuất với độ dài riêng cho từng hạng mục của dự án. Việc nguyên đơn mượn các thanh dự ứng lực dùng cho cầu chính từ Shimizu cắt ra thay thế cho các thanh dự ứng lực bị lỗi là vô cùng lãng phí. Nguyên đơn cũng không thông báo hay thảo luận với bị đơn và D1 về việc này.

f) Chi phí lương ngoài giờ của Tư vấn giám sát 270.210.000 đồng:

Nguyên đơn không cung cấp được hoá đơn chứng từ thanh toán phù hợp với pháp luật hiện hành.

Như đã trình bày và dẫn chứng ở mục (a) tiến độ dự án bị chậm từ trước khi xảy ra sự cố thanh dự ứng lực, vì vậy việc nguyên đơn thấy cần phải đẩy nhanh tiến độ dự án phát sinh làm ngoài giờ không liên quan gì đến sự cố thanh dự ứng lực.

Các bảng chấm công ngoài giờ mà nguyên đơn cung cấp cho thấy Tư vấn giám sát thực hiện giám sát thi công bao gồm cả các hạng mục nằm ngoài việc thi công khắc phục các thanh dự ứng lực bị sự cố.

g) Chi phí giao khoán cho thầu phụ Công ty T4 1.950.384.150 đồng:

Hợp đồng thi công khắc phục sự cố thanh dự ứng lực số 38A/HĐ/EC-HT được ký giữa nguyên đơn và Công ty T4, Hóa đơn thanh toán do Công ty T4 phát hành nhưng trong bảng kê chi phí đơn vị thi công lại là 3 đơn vị khác: V, Cầu C T, T. Trong hợp đồng nêu trên không thể hiện mối liên hệ nào giữa 3 đơn vị thi công và Thanh Quang B.

Ngày 12/11/2019 sau khi Tư vấn giám sát cho phép thi công lại toàn bộ, nguyên đơn đã ký biên bản làm việc với Công ty Cổ phần C2 và Công ty V5 thống nhất về phương án và đơn giá khắc phục sự cố thanh dự ứng lực với đơn giá cho mỗi thanh thường là 3.446.000 đồng + 713.000 đồng n(vật tư phụ) = 4.159.000 đồng và cho mỗi thanh ở vị trí đặc biệt là 4.280.000 đồng + 733.000 đồng (vật tư phụ) = 5.013.000 đồng. Tuy nhiên sau đó nguyên đơn lại ký hợp đồng nêu trên với Công ty T4 với đơn giá là 16.566.030 đồng cho mỗi thanh thường và 26.925.210 đồng cho mỗi thanh ở vị trí đặc biệt mà không có bất kỳ sự thông báo tới bị đơn. Sự khác biệt này là vô cùng lớn và nguyên đơn không có bất kỳ lý do nào giải thích cho việc này.

Hóa đơn thanh toán bao gồm các chi phí phát sinh tại trụ P26 với số tiền 19.320.000 đồng nhưng theo sơ đồ mặt bằng thanh dự ứng lực thì tại trụ P26 không có các thanh dự ứng lực thuộc lô 19Y3446 bị sự cố đã được lắp đặt. Sơ đồ mặt bằng thanh dự ứng lực đính kèm đề cương sửa chữa thanh dự ứng lực được duyệt ngày 23/10/2019 đã chỉ rõ.

Đối chiếu số lượng các thanh dự ứng lực được sửa chữa trong bảng kê công việc hoàn thành Công ty T4 phát hành cùng hóa đơn thì có sự chênh lệch. Số lượng thực tế hoàn thành so là 55 thanh thường và 31 thanh đặc biệt so với số lượng trong bảng kê của nguyên đơn là 60 thanh thường và 35 thanh đặc biệt. Sự khác biệt về số lượng này dẫn đến giá trị thực tế (tính theo đơn giá trong hợp đồng) thấp hơn 190.530.990 đồng.

Có sự mâu thuẫn trong trả lời của nguyên đơn trong phiên tòa sơ thẩm về số lượng thanh dự ứng lực bị sự cố trong quá trình căng kéo. Dẫn chứng tại biên bản phiên tòa sơ thẩm.

Ngoài ra trong hồ sơ không có bảng chấm công hàng ngày, nhật ký công trường chứng minh thực tế Công ty T4 có thực hiện việc thi công sửa chữa thanh PC Bar. Từ những dẫn chứng trên cho thấy khoản khiếu nại này là hoàn toàn không hợp lý và không thuyết phục.

h) Chi phí nhân công 183.456.000 đồng: Nguyên đơn không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

i) Chi phí thí nghiệm bê tông, nén mẫu vữa 26.565.000 đồng:

Nguyên đơn không cung cấp được hóa đơn và chứng từ phù hợp với luật pháp hiện hành. Hợp đồng ký kết giữa nguyên đơn và Phòng thí Nghiệm Trọng Điểm đường bộ 3 số 11/HĐ/EC-HT là vào ngày 25/3/2019 trước khi xảy ra sự cố thanh dự ứng lực ngày 11/8/2019 hơn nữa bê tông và vữa không phải do bị đơn cung cấp.

Bảng kê chi phí thí nghiệm bao gồm cả khối lượng công việc được thực hiện trong tháng 2, 3 và 4 năm 2019 trong khi sự cố thanh dự ứng lực xảy ra vào ngày 11/8/2019.

k) Chi phí thí nghiệm từ tính và chi phí lắp đặt dàn thí nghiệm từ tính các thanh dự ứng lực 76.016.292 đồng: Thí nghiệm từ tính không phải là thí nghiệm được quy định trong Hợp đồng số 06, được thực hiện theo ý chí chủ quan của nguyên đơn không có sự thống nhất giữa các bên.

l) Chi phí thiết kế nén mẫu bê tông không co ngót 2.090.000 đồng: Nguyên đơn không cung cấp được hóa đơn, chứng từ phù hợp với luật pháp hiện hành. Bê tông không co ngót cũng không phải do bị đơn cung cấp.

m) Chi phí thí nghiệm mẫu nước và phụ gia bê tông 4.800.000 đồng: Nước và phụ gia bê tông không phải do bị đơn cung cấp.

n) Chi phí lãi vay 170.254.968 đồng: Nguyên đơn không cung cấp hợp đồng vay vốn và các chứng từ hợp pháp hợp lệ chứng minh rằng Nguyên đơn đã trả các chi phí lãi vay này và các khoản vay có liên quan đến các hạng mục chi phí đang tranh chấp. Hơn nữa đây là lựa chọn đơn phương của nguyên đơn.

Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Công ty Đ làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình

thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ nào mới, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Công ty Đ làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) khởi kiện Công ty TNHH V2 (có địa chỉ trụ sở tại số B N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, sau đây viết tắt là Công ty V2), yêu cầu bồi thường thiệt hại từ hợp đồng mua bán hàng hoá. Công ty D2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có địa chỉ trụ sở tại 6th F, L B, S, L1, P, B, T1. Do đó, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật và phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Điều 18 Hợp đồng mua bán số 06/HĐMB/EC-DS/2017 ngày 20/03/2017 (sau đây viết tắt là Hợp đồng) hai bên có thoả thuận “*Trường hợp hai bên không thương lượng được thì vụ việc tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án tại thành phố Hà Nội để giải quyết theo Luật định...*”. Thoả thuận lựa chọn này ghi chung chung, không chỉ ra Toà án cụ thể nào tại Thành phố Hà Nội có thẩm quyền giải quyết vụ án nên thoả thuận này không có hiệu lực.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm, ông S là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu kháng cáo với số tiền 95.339.578 đồng (chín mươi năm triệu ba trăm ba chín nghìn năm trăm bảy tám) đồng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu kháng cáo của Công ty Đ:

Tại phiên toà phúc thẩm, ông S yêu cầu Công ty V2 bồi thường tổng cộng 12.890.615.510 đồng bao gồm 08 hạng mục. Ngược lại, bà H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Xét kháng cáo của nguyên đơn, nhận thấy:

[4.1] Hợp đồng được người đại diện hợp pháp của 02 pháp nhân là Công ty Đ và Công ty V2 ký kết, có hình thức phù hợp với Điều 24 Luật Thương mại năm 2005; nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia.

[4.2] Về căn cứ bồi thường thiệt hại:

Tại điểm k Điều 14 của Hợp đồng các bên có thỏa thuận về trách nhiệm bồi thường của Công ty V2: “*Bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng; cung cấp hàng hóa không bảo đảm chất lượng, tiến độ theo quy định của Hợp đồng và thiệt hại do lỗi của mình gây ra*”.

Nhà sản xuất là Công ty D4 thừa nhận các thanh PC Bar thuộc lô hàng 19Y304467 bị đứt gãy là do chất lượng của sản phẩm, đồng thời tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn cũng thừa nhận có thiệt hại xảy ra đối với nguyên đơn. Do đó, có đủ căn cứ để xác định bị đơn phải có trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Điều 13, Điều 360, Điều 419 Bộ Luật Dân sự 2015.

[4.3] Về giá trị thiệt hại:

[4.3.1] Các chi phí sau đây do hai bên thống nhất được với nhau nên bản án sơ thẩm buộc bị đơn có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn là có căn cứ. Các chi phí này bao gồm: mua MasterFlow 49.500.000 đồng; mua đá mi 3.000.000 đồng; thí nghiệm vật tư đầu vào 14.542.500 đồng; mua máy đục, vật tư phụ, sửa chữa máy và bảo dưỡng 28.204.012 đồng; thuê máy trộn vữa 3.800.000 đồng; vữa và đá mi tổng cộng 80.580.904 đồng; máy trộn là 22.950.000 đồng. Tổng cộng là **202.577.416** đồng.

[4.3.2] Đối với chi phí kiểm tra chất lượng PC Bar tại N là 11.035.000 đồng và chi phí thí nghiệm kiểm tra chất lượng các thanh PC Bar do nhà thầu S1 thực hiện với số tiền là 5.231.326.941 đồng, nhận thấy:

Mặc dù nội dung của Hợp đồng không thỏa thuận lựa chọn đơn vị kiểm định độc lập, nhưng trong quá trình tố tụng hai bên đều thừa nhận Quatest3 là đơn vị kiểm định độc lập.

Tại khoản 8.2 Điều 8 của Hợp đồng có thỏa thuận “*Bất kỳ hàng hoá nào qua kiểm tra, thử nghiệm bởi đơn vị kiểm định độc lập có chức năng mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì bên A sẽ chọn thêm một đơn vị kiểm định độc lập khác và mời bên B cùng tham gia quá trình lấy mẫu, kiểm định... Trong trường hợp bên B không bố trí người kiểm tra, bên A có quyền thuê 1 đơn vị thứ 3 để cùng chứng kiến việc kiểm tra và kết quả này là kết quả cuối cùng và bên B phải tuân theo*”. Căn cứ vào thỏa thuận này thì nguyên đơn có quyền thuê đơn vị kiểm định độc lập khác ngoài Quatest3. Tuy nhiên, nguyên đơn không chứng minh được việc có mời bị đơn tham gia lấy mẫu, tham gia kiểm định hoặc có thuê đơn vị thứ 3 chứng kiến việc kiểm định. Mặt khác, ngoài Công văn đòi tiền của nhà thầu Shimizu, nguyên đơn không cung cấp được các chứng từ như hợp đồng, hoá đơn thanh toán tiền nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.3.3] Đối với chi phí thuê cầu tháp của Công ty Z trong thời gian dừng thi công từ ngày 11/8/2019 đến ngày 02/01/2020 tổng cộng là 1.131.430.667 đồng (thi công trụ P17 là 448.059.333 đồng, phí thuê để thi công trụ P26 là 268.466.000 đồng và phí thuê để thi công trụ P30 là 414.905.333 đồng), nhận thấy: Do trụ P26 không sử dụng thanh PC Bar của lô hàng 19Y304467 bên bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận chi phí thuê cầu tháp phát sinh

khi thi công đối với trụ P17 và P30 tổng cộng là **862.964.666** đồng là có căn cứ.

[4.3.4] Đối với chi phí thí nghiệm PC Bar lô hàng thay thế tổng cộng **80.478.792** đồng, nhận thấy: Theo các hóa đơn VAT: số 0034114 ngày 07/11/2019, 0034115 ngày 07/11/2019, số 0000680 ngày 22/11/2019, số 0000675 ngày 15/11/2019, số 0000674 ngày 20/11/2019, số 0000220 ngày 06/01/2020 và số 0000225 ngày 08/01/2020 thể hiện nguyên đơn có chi phí khoản tiền này, việc thực hiện thí nghiệm hàng hóa là công việc được các bên thỏa thuận tại hợp đồng và lô hàng này là lô hàng thay thế cho lô hàng 19Y304467 nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.3.5] Đối với chi phí thí nghiệm vữa, bê tông tổng cộng 26.559.000 đồng, nhận thấy: Do việc thí nghiệm này không được thỏa thuận trong Hợp đồng mà do nguyên đơn tự ý thực hiện không có sự đồng ý của bị đơn nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.3.6] Đối với chi phí thi công giao khoán cho nhà thầu phụ, xét thấy: Theo hợp đồng thi công thanh PC bar gói thầu J1 Km21+739-Km 24+503 Dự án cao tốc B - L với nhà thầu số 38/3HD/EC/HT ngày 12/12/2019 ký giữa nguyên đơn và Công ty TNHH MTV T4. Nhận thấy nội dung 4 hóa đơn do nguyên đơn cung cấp thể hiện nguyên đơn đã thanh toán tiền thi công cho Công ty T4 số tiền **1.540.495.563** đồng. Đây là những hạn mục thi công khắc phục sự cố mà các nhà thầu trước đó đã thi công nhưng phải đục bỏ để thi công lại. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[4.3.7] Đối với yêu cầu bồi thường khoản tiền bằng giá trị lô hàng thanh PC Bar là **1.398.243.692** đồng, nhận thấy: Các đương sự đều thừa nhận lô hàng 32J219-5 thay thế lô hàng 19Y304467 đã được giao cho nguyên đơn ngày 29/6/2019 (giao theo PL 04/PLHD/DS-EC/2019 ký ngày 14/3/2019) và nguyên đơn đã đồng ý nhận lô hàng thay thế. Tuy nhiên theo kết quả kiểm định của Quatest3 thì có 03 thanh PC Bar không đạt yêu cầu, trên thực tế nguyên đơn đã không sử dụng lô hàng này và hiện lô hàng này đang còn ở công trình của nguyên đơn. Do đó, cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền này và bị đơn có quyền nhận lại lô hàng.

[4.3.8] Đối với yêu cầu bồi thường 1.961.163.786 đồng do giá bê tông tăng, nhận thấy:

Do lô hàng 19Y304467 không đạt chất lượng và đơn vị tư vấn giám sát yêu cầu tạm ngừng thi công do đó việc kéo dài thời gian thi công và bê tông tăng giá là có xảy ra trên thực tế. Tại Mục 2 của T3 số BLLT/J1/SVJV-1803 ngày 27/9/2019 (số thứ tự 17, quyển 1) thể hiện các trụ bị ảnh hưởng P26, P2, P4, P17 và P30; các khối cạnh trụ P22 và P33. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

Tuy nhiên, nhận thấy tại Bảng tổng hợp khối lượng bê tông các đợt thi công đã thanh toán cho Nhà cung cấp W (số thứ tự 41, quyển 2) thể hiện: IPC 4: tổng khối lượng bê tông đề nghị là 297,20m³ trong đó co1 11,4m³ cấp ngày

13/11/2019 và 2,6m³ cấp ngày 14/11/2019 cho trụ P31-P32 có giảm đi 14m³, tương đương 13.731.578 đồng. Do đó, cần buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn **1.947.432.208** đồng.

[4.3.9] Các chi phí sau đây do nguyên đơn không xuất trình được chứng từ để chứng minh nên bản án sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ; gồm chi phí thiết kế mẫu bê tông 2.090.000 đồng; chi phí nhân công sửa chữa đợt 1 là 183.456.000 đồng; chi phí thuê xà lan do kéo dài thời gian thi công là 366.738.680 đồng; chi phí (OT) lương trả cho tư vấn hiện trường làm việc ngoài giờ là 270.210.000 đồng.

[4.3.10] Đối với chi phí lãi vay tạm ứng kinh phí tổng cộng là 170.254.963 đồng, nhận thấy: Ngoài lời trình bày ra, nguyên đơn không cung cấp được các hợp đồng vay vốn và các chứng từ để chứng minh. Mặt khác, nguồn kinh phí cho công trình do vay mượn là lựa chọn của nguyên đơn nên bị đơn không có trách nhiệm trong việc nguyên đơn phải trả lãi vay tạm ứng kinh phí cho công trình. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích nêu, xét thấy kháng cáo của Công ty Đ là có căn cứ một phần nên được chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo các nhận định trên đây.

[6] Các lập luận trên đây là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của người đại diện hợp pháp của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí sơ kinh doanh thương mại thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền bồi thường nên cần thiết phải sửa phần án phí sơ thẩm cho phù hợp. Cụ thể:

Tổng số tiền mà bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn là 5.088.748.879 đồng. Do đó, bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm là 113.088.749 đồng.

Số tiền nguyên đơn không được chấp nhận là 7.801.866.631 đồng nên nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm là 115.801.867 đồng.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Công ty Đ không phải nộp án phí phúc thẩm. Trả cho Công ty Đ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 2417 ngày 03/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex) đã tự nguyện rút với số tiền 95.339.578 (chín mươi năm triệu ba trăm ba chín nghìn năm trăm bảy tám) đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex).

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1497/2023/KDTM-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 273, Điều 280, điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13, Điều 360, Điều 365, Điều 419 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 316 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex).

Buộc Công ty TNHH V2 phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex) 5.088.748.879 (năm tỷ không trăm tám mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm bảy mươi chín) đồng.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ (V6), về việc buộc Công ty TNHH V2 bồi thường thiệt hại số tiền 7.801.866.631 (bảy tỷ tám trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm ba mươi mốt) đồng.

[3] Buộc Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex) trả cho Công ty TNHH V2 toàn bộ lô hàng 32J219-5 theo biên bản bàn giao số PL 04/PLHD/DS-EC/2019 ngày 14/3/2019.

[4] Việc thi hành án được thực hiện thi tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[5] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH V2 phải nộp 113.088.749 (một trăm mười ba triệu không trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm bốn mươi chín) đồng.

Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex) phải chịu 115.801.867 (một trăm mười lăm triệu tám trăm lẻ một ngàn tám trăm sáu mươi bảy) đồng, được trừ vào 60.492.978 (sáu mươi triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn chín trăm bảy mươi tám) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 30142 ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex) còn phải nộp thêm 55.308.889 (năm mươi lăm triệu ba trăm lẻ tám ngàn tám trăm tám mươi chín) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm: Trả cho Công ty Cổ phần Đ (Vinaconex) 2.000.000 (hai triệu) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 2417 ngày 03/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[9] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[10] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa